



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Thông tin Công ty: Công ty Cổ phần One Capital Hospitality

- Mã chứng khoán: OCH
- Trụ sở chính: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện: Tầng 3, Tòa nhà Grandeur Palace – Giảng Võ, 138B Giảng Võ, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37830101 Fax: 024. 37830202
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đình Quang
- Địa chỉ liên hệ: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 37830101
- Loại thông tin công bố:
 - 24 giờ
 - Bất thường khác
 - Theo yêu cầu
 - Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality (OCH) công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 Riêng và Hợp nhất kèm Công văn giải trình. Toàn văn Báo cáo và công văn giải trình như file đính kèm.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty ngày 29/07/2022 tại website Công ty OCH theo đường dẫn: <http://och.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như Kg;
- Lưu HC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



LÊ ĐÌNH QUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY
QUÝ 2 NĂM 2022



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.001.021.577.839	1.000.342.560.410
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	205.851.133.345	145.247.846.672
111	1. Tiền		71.265.921.350	65.437.183.003
112	2. Các khoản tương đương tiền		134.585.211.995	79.810.663.669
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	313.631.563.200	302.872.082.950
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.559	56.342.162.309
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		313.631.470.000	246.530.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		287.860.087.168	366.503.272.190
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	35.359.179.494	46.282.605.096
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	250.771.248.598	261.164.916.250
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.400.000.000	169.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.019.507.188.287	1.131.449.239.912
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.029.180.256.710)	(1.246.002.411.758)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		4.002.727.499	4.008.922.690
140	IV. Hàng tồn kho	09	173.482.097.354	166.088.138.833
141	1. Hàng tồn kho		275.752.864.475	268.358.905.954
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(102.270.767.121)	(102.270.767.121)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.196.696.772	19.631.219.765
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.130.252.872	3.018.941.464
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.602.508.935	5.176.284.960
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	9.463.934.965	11.435.993.341
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.187.698.345.087	1.216.381.982.707
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.185.877.997	58.230.772.101
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		34.727.733.073	34.727.733.073
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	31.713.228.488	29.758.122.592
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(6.255.083.564)	(6.255.083.564)
220	II. Tài sản cố định		690.041.242.186	700.735.503.262
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	630.573.616.272	640.206.436.609
222	- Nguyên giá		998.624.628.262	993.507.186.165
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(368.051.011.990)	(353.300.749.556)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	59.467.625.914	60.529.066.653
228	- Nguyên giá		73.311.886.231	73.311.886.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.844.260.317)	(12.782.819.578)
số		Thuyết	VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư		24.191.696.763	24.794.293.605
231	- Nguyên giá		36.155.810.460	36.155.810.460
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.964.113.697)	(11.361.516.855)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		243.463.409.799	243.163.536.042
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	243.463.409.799	243.163.536.042
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		9.158.003.361	9.407.082.989
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	04	124.874.700.000	124.874.700.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(115.716.696.639)	(115.467.617.011)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		160.658.114.981	180.050.794.708
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	84.842.905.803	90.057.811.172
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	61.229.192	61.229.192
269	3. Lợi thế thương mại	14	75.753.979.986	89.931.754.344
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.188.719.922.926	2.216.724.543.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		30/06/2022	01/01/2022
số			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		956.919.387.493	942.594.752.789
310	I. Nợ ngắn hạn		552.494.087.404	546.266.107.258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	37.462.170.464	26.691.360.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	8.785.518.409	7.201.472.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	187.806.111.426	178.497.342.215
314	4. Phải trả người lao động		17.872.312.065	8.454.606.574
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	141.878.386.368	140.694.637.131
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.389.632.830	3.357.200.010
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	145.957.604.735	153.071.759.508
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	6.471.543.769	22.070.421.118
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.712.500	3.712.500
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.867.094.838	6.223.595.438
330	II. Nợ dài hạn		404.425.300.089	396.328.645.531
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	3.922.928.954	3.922.928.954
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	186.081.392.030	177.985.043.252
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	151.231.166.911	151.231.166.911
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	63.189.812.194	63.189.506.414
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.231.800.535.433	1.274.129.790.328
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.231.800.535.433	1.274.129.790.328
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.983.002.620	4.983.002.620
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.738.272.189	19.738.272.189
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(862.815.397.827)	(829.854.497.251)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(829.345.713.667)	(387.990.343.173)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(33.469.684.160)	(441.864.154.078)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		63.564.843.859	72.933.198.178
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.188.719.922.926	2.216.724.543.117

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Thành



Phạm Tiến Thành

Lê Đình Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2022

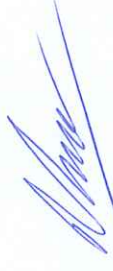
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2022		Quý 2/2021		Lũy kế Từ	
			VND	VND	VND	VND	01/01/2022 - 30/06/2022	01/01/2021 - 30/06/2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	153.904.506.179	119.370.231.779	248.977.540.735	218.385.393.386		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.912.128.290	2.637.841.190	2.579.568.260	3.659.735.819		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.992.377.889	116.732.390.589	246.397.972.475	214.725.657.567		
11	4. Giá vốn hàng bán	25	101.630.005.397	84.452.030.339	180.929.897.325	165.980.741.059		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.362.372.492	32.280.360.250	65.468.075.150	48.744.916.508		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	644.658.564	6.565.180.621	10.537.590.062	9.202.893.594		
22	7. Chi phí tài chính	27	3.788.629.623	3.392.627.670	7.286.041.524	6.988.367.149		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.538.895.413	3.249.260.208	7.036.307.314	6.710.896.540		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-		
25	9. Chi phí bán hàng		19.400.379.373	19.568.166.592	35.592.792.685	38.669.406.247		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		28.176.182.822	27.193.304.582	60.456.444.699	53.915.708.663		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(358.160.762)	(11.308.557.972)	(27.329.613.696)	(41.625.671.956)		
31	12. Thu nhập khác		45.764.353	859.235.455	171.764.188	1.353.529.389		
32	13. Chi phí khác		4.092.948.627	2.660.795.880	6.801.523.408	6.747.288.454		
40	14. Lợi nhuận khác		(4.047.184.274)	(1.801.560.425)	(6.629.759.220)	(5.393.759.065)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.405.345.036)	(13.110.118.397)	(33.959.372.916)	(47.019.431.021)		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.413.708.816	1.978.463.027	8.752.665.192	1.978.463.027		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	-	-	-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.819.053.852)	(15.088.581.424)	(42.712.038.108)	(48.997.894.048)		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(5.438.851.615)	(10.128.346.267)	(33.476.184.160)	(38.678.973.199)		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.380.202.237)	(4.960.235.157)	(9.235.853.948)	(10.318.920.849)		

Người lập biểu



Phạm Tiến Thành

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thành

Lê Đình Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 - 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 - 30/06/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(33.959.372.916)	(47.019.431.021)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(188.261.399.304)	12.497.672.206
02	- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và LTTM		31.812.818.862	18.811.823.120
03	- Các khoản dự phòng		(216.573.075.420)	504.696.898
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	7.698.217
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.537.450.060)	(13.537.442.569)
06	- Chi phí lãi vay		7.036.307.314	6.710.896.540
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(222.220.772.220)	(34.521.758.816)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		285.336.325.537	(29.498.778.610)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.393.958.521)	(4.285.345.876)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		60.142.341.926	18.308.292.010
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.103.593.961	(70.724.824.685)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		56.341.989.750	(408.334.300)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.898.636.587)	(5.510.703.306)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.526.651.534)	(5.982.568.080)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.407.708.489)	(1.842.162.916)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		159.476.523.823	(134.466.184.579)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.606.536.139)	(4.179.076.163)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.291.312.245
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(449.952.178.665)	(43.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		363.500.000.000	22.097.849.315
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.728.818.239	6.577.320.948
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(89.329.896.565)	(17.212.593.655)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.937.386.411	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(20.480.726.996)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.543.340.585)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		60.603.286.673	(151.678.778.234)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		145.247.846.672	276.199.501.477
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		205.851.133.345	124.520.723.243

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Tiến Thành

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thành



Tổng Giám đốc

Lê Đình Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors, số 643 Phạm Văn Đồng, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Đầu tư - Khách sạn - Thực phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý quyền sử dụng đất của chủ sở hữu hoặc đi cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Buôn bán thực phẩm....

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II/2022, Công ty đã từng bước ổn định sản xuất, kinh doanh sau ảnh hưởng của đại dịch Covid. Thêm vào đó, Công ty đã có sự thay đổi lớn về nhân sự cấp cao trong kỳ ĐHCĐ thường niên năm 2022. Kết quả kinh doanh các khách sạn tốt hơn kỳ trước, doanh thu mảng thực phẩm tốt hơn và đã có tháng đạt mức cao kỷ lục từ trước tới nay.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,68%	Sản xuất kinh doanh các loại bánh, kem
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	79,26%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Bình Hưng	Bắc Ninh	99,00%	Cho thuê nhà xưởng

Công ty có công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	49,10%	Kinh doanh khách sạn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Báo cáo tiếng Việt theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý này của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	30 - 40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	5.576.924.038	24.877.955.172
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.679.247.312	40.559.227.831
Tiền đang chuyển	9.750.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	134.585.211.995	79.810.663.669
	205.851.133.345	145.247.846.672

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2022 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	313.631.470.000	313.631.470.000	246.530.000.000	246.530.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	313.631.470.000	313.631.470.000	246.530.000.000	246.530.000.000
	313.631.470.000	313.631.470.000	246.530.000.000	246.530.000.000

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
+ Công ty khác	-	-	56.341.989.750	-
	172.559	(79.359)	56.342.162.309	(79.359)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	30/06/2022	01/01/2022
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	49,10%	-	-
			-	-

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4.423.700.000	4.423.700.000
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000
- Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	74.241.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty CP truyền thông TV Shopping	11.250.000.000	11.250.000.000
- Các khoản đầu tư khác	1.530.000.000	1.530.000.000
	124.874.700.000	124.874.700.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Thương mại Mika	6.647.496.885	6.647.496.885
- Đối tác nhận nợ Công ty CP Du lịch khách sạn Suối Mơ	6.797.141.720	6.797.141.720
- Cửa hàng 35 Cộng Hòa	-	1.223.955.885
- Công ty TNHH An Việt Hà Nội	4.203.059.078	12.601.537.206
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.711.481.811	19.012.473.400
	35.359.179.494	46.282.605.096

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư)	18.267.900.000	38.567.900.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	138.324.122.712	138.324.122.712
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Viptour - Togi	43.284.161.557	43.284.161.557
- Công ty TNHH Sản xuất & dịch vụ in bao bì Tâm Bảo	4.476.333.290	6.254.461.290
- Công ty TNHH C&C	8.759.250.000	3.645.378.000
- Công ty TNHH Bao Bì PHP	8.451.344.250	8.090.257.450
- Các khoản trả trước người bán khác	29.208.136.789	22.998.635.241
	250.771.248.598	261.164.916.250

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	-	162.200.000.000
- Các khoản cho vay khác	7.400.000.000	7.400.000.000
	7.400.000.000	169.600.000.000

b) Dài hạn

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	34.727.733.073	34.727.733.073
	34.727.733.073	34.727.733.073

Đây là khoản tiền hỗ trợ vốn của Công ty Cổ phần Viptour-Togi - Công ty con của Công ty Cổ phần One Capital Hospitality cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương, lãi suất cố định là 10%/năm. Căn cứ Biên bản thỏa thuận về cam kết thực hiện nghĩa vụ và thỏa thuận bù trừ nghĩa vụ thanh toán công nợ các bên ngày 05/02/2016 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Viptour-Togi thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương sẽ dùng quyền thu hồi khoản tiền thoái vốn từ dự án Lega Fashion House để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán khoản hỗ trợ vốn này.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ông Hà Trọng Nam	586.131.347.928	586.131.347.928
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	56.794.444.446
- Công ty TNHH VNT	201.200.820.000	201.200.820.000
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An	35.366.666.665	35.366.666.665
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	46.240.000.000	46.240.000.000

- Phải thu bà Nguyễn Thị Dung	53.200.000.000	53.200.000.000
- Phải thu lãi vay Công ty TNHH TM và DL Tràng Tiền Nha Trang	-	35.552.260.551
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	25.725.292.566
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư - IOC	14.591.642.048	14.591.642.060
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An	-	8.093.549.831
- Phải thu khác	25.982.267.200	68.553.215.865
	1.019.507.188.287	1.131.449.239.912

b) Dài hạn

- Lãi hỗ trợ vốn Cty CP Tập đoàn Đại Dương tại Công ty Viptour-Togi	21.496.844.253	20.845.699.258
- Phải thu khác	10.216.384.235	8.912.423.334
	31.713.228.488	29.758.122.592

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	45.857.789.917	-	36.689.441.471	-
- Công cụ, dụng cụ	2.214.424.166	-	1.983.895.569	-
- Dự án Saigon Airport Plaza (1)	218.295.997.573	(102.253.226.773)	218.295.997.573	(102.253.226.773)
- Thành phẩm	1.492.105.203	-	2.140.627.630	-
- Hàng hóa (2)	7.892.547.616	(17.540.348)	9.248.943.711	(17.540.348)
	275.752.864.475	(102.270.767.121)	268.358.905.954	(102.270.767.121)

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dự án Saigon Airport (tên gọi khác là Dự án Starcity Airport) tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 41/2015/NQ-HĐQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công Dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để tìm đối tác chuyển nhượng. Ngày 25/05/2022, Công ty đã nhận được Bản án phúc thẩm số 65/2022/KDTM-PT ngày 04/05/2022 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Khoản vay của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long đã được chuyển nhượng cho 1 đối tượng khác và dự án được thế chấp để bảo lãnh cho khoản vay. Giá trị dự phòng tại ngày 30/06/2022 được xác định là chênh lệch giữa giá bù trừ với số phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long ở thuyết minh số 20.

(2) Số dư Hàng hóa tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm hàng hóa tại các Công ty con giá trị 2.213.280.109 đồng và quyền kinh doanh, khai thác, sử dụng phòng Khách sạn StarCity Nha Trang. Khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Tính đến thời điểm 30/06/2022, Công ty đã thực hiện bàn giao cho khách hàng 87/93 phòng. Phần còn lại có giá trị là 5.828.322.048 đồng, Công ty vẫn đang tìm kiếm khách hàng để chuyển nhượng các căn hộ trên trong thời gian tới.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án StarCity Westlake Hà Nội	171.184.160.168	171.184.160.168
Nhà máy bánh KCN Tân Phú Trung	70.479.949.396	70.189.265.578
Chi phí XDCB khác	1.799.300.235	1.790.110.296

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	70.000.000.000	2.896.917.549	414.968.682	73.311.886.231
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70.000.000.000	2.896.917.549	414.968.682	73.311.886.231
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.632.911.398	1.913.979.498	235.928.682	12.782.819.578
- Khấu hao trong kỳ	881.102.617	175.610.122	4.728.000	1.061.440.739
Số dư cuối kỳ	11.514.014.015	2.089.589.620	240.656.682	13.844.260.317
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	59.367.088.602	982.938.051	179.040.000	60.529.066.653
Tại ngày cuối kỳ	58.485.985.985	807.327.929	174.312.000	59.467.625.914

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	717.699.000.438	226.460.973.453	35.129.036.528	1.212.256.850	13.005.918.896	993.507.186.165
Số tăng trong kỳ	206.569.000	5.752.122.727	1.196.098.855	-	1.331.216.000	8.486.006.582
- <i>Mua trong kỳ</i>	206.569.000	5.752.122.727	1.196.098.855	-	1.331.216.000	8.486.006.582
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(3.368.564.485)	(3.368.564.485)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	(3.368.564.485)	(3.368.564.485)
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	717.905.569.438	232.213.096.180	36.325.135.383	1.212.256.850	10.968.570.411	998.624.628.262
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	198.463.822.807	122.286.500.827	21.184.481.803	793.515.779	10.572.428.340	353.300.749.556
Số tăng trong kỳ	10.620.952.189	4.442.053.005	1.775.268.300	97.107.345	699.663.665	17.635.044.504
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	10.620.952.189	4.442.053.005	1.775.268.300	97.107.345	699.663.665	17.635.044.504
Số giảm trong kỳ	-	37.155.564	-	-	(2.921.937.634)	(2.884.782.070)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	37.155.564	-	-	-	37.155.564
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	(2.921.937.634)	(2.921.937.634)
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	209.084.774.996	126.765.709.396	22.959.750.103	890.623.124	8.350.154.371	368.051.011.990
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	519.235.177.631	104.174.472.626	13.944.554.725	418.741.071	2.433.490.556	640.206.436.609
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2022)	508.820.794.442	105.447.386.784	13.365.385.280	321.633.726	2.618.416.040	630.573.616.272

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn		
- Chi phí thuê đất tại KCN Vsip Bắc Ninh	14.848.773.809	14.955.298.001
- Chi phí thuê đất tại KCN Tân Bình	4.064.344.523	4.145.631.413
- Chi phí thuê mặt bằng tại 19 Nguyễn Trãi	55.508.496.182	56.232.780.392
- Các khoản khác	10.421.291.289	14.724.101.366
	84.842.905.803	90.057.811.172

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty CP Viptour Togi	6.509.257.403	10.633.192.104
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	415.729.883	582.021.836
- Công ty THH MTV Sao Hâm Nha Trang	10.989.180.722	13.736.475.903
- Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	14.136.946.092	18.849.261.621
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bình Hưng	43.702.865.886	46.130.802.880
	75.753.979.986	89.931.754.344

15. CÁC KHOẢN VAY

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.471.543.769	22.070.421.118
- Ngân hàng Thương mại TMCP Công thương Việt Nam	4.401.122.651	20.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	2.070.421.118	2.070.421.118
b) Dài hạn	151.231.166.911	151.231.166.911
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	151.231.166.911	151.231.166.911
	157.702.710.680	173.301.588.029

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phân loại theo số dư nhà cung cấp		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lan Chinh	1.461.223.800	1.696.904.000
- Ông Phan Đào Sơn	3.922.928.854	3.922.928.854
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất In Hoàng An	4.330.576.800	1.264.712.350
- Công ty TNHH TM & XD Huyền Linh	1.846.408.791	653.332.284
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thực phẩm Ngon	908.852.141	1.629.210.000
- Phải trả các đối tượng khác	28.915.109.032	21.447.201.720
	41.385.099.418	30.614.289.208

b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn	37.462.170.464	26.691.360.254
- Phải trả người bán dài hạn	3.922.928.954	3.922.928.954
	41.385.099.418	30.614.289.208

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	580.992.727	580.992.727
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	8.204.525.682	6.620.479.783
	8.785.518.409	7.201.472.510

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế GTGT	3.193.739.569	1.484.299.317
- Thuế TNDN	6.781.690.613	3.925.713.495
- Thuế thu nhập cá nhân	285.489.214	644.336.782
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	105.489.338.588	104.480.823.110
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	72.055.853.442	67.962.169.511
	187.806.111.426	178.497.342.215

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang	124.699.261.042	124.699.261.042
- Chi phí phải trả khác	17.179.125.326	15.995.376.089
	141.878.386.368	140.694.637.131

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	78.863.212	23.720.120
- Kinh phí công đoàn	861.690.027	805.599.442
- Bảo hiểm xã hội	253.784.477	24.619.121
- Bảo hiểm y tế	26.571.484	322.976.494
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.798.445	6.043.465
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.679.969.722	6.830.969.723
- Các khoản phải trả phải nộp khác	136.046.927.368	145.057.831.143
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long 60% lợi ích được hưởng trong DA Sài Gòn AirPort theo HĐ hợp tác kinh doanh</i>	116.042.770.800	116.042.770.800
+ <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long</i>	2.894.920.622	2.894.920.622
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương</i>	9.292.545.973	18.631.317.025
+ <i>Phải trả khác</i>	7.816.689.973	7.488.822.696
	145.957.604.735	153.071.759.508
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.140.329.040	3.961.266.840
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	179.141.062.990	172.523.776.412
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.800.000.000	1.500.000.000
	186.081.392.030	177.985.043.252

21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, tài sản	2.389.632.830	3.357.200.010
	2.389.632.830	3.357.200.010

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Vốn khác của Chủ sở hữu	VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Cộng	VND
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2021)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	-	6.329.814.592	19.738.272.189	(381.424.495.585)	98.832.818.302	1.748.459.412.118						
Lãi/Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(441.864.154.078)	(25.674.554.514)	(467.538.708.592)						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(6.083.101.357)	(225.065.115)	(6.308.166.472)						
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(482.746.231)	(495)	(482.746.726)						
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2021)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	-	6.329.814.592	19.738.272.189	(829.854.497.251)	72.933.198.178	1.274.129.790.328						
Số dư đầu kỳ này (01/01/2022)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	-	6.329.814.592	19.738.272.189	(829.854.497.251)	72.933.198.178	1.274.129.790.328						
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(33.476.184.160)	(9.235.853.948)	(42.712.038.108)						
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	515.283.584	(132.500.371)	382.783.213						
Số dư cuối kỳ này (30/06/2022)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	-	6.329.814.592	19.738.272.189	(862.815.397.827)	63.564.843.859	1.231.800.535.433						

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.196.945.520.000	55,60%	1.196.945.520.000	55,60%
Các cổ đông khác	803.054.480.000	44,40%	803.054.480.000	44,40%
	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 - 30/06/2022	Từ 01/01/2021 - 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.738.272.189	19.738.272.189
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	26.068.086.781	26.068.086.781

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 - 30/06/2022	Từ 01/01/2021 - 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	218.517.154.744	207.481.262.856
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.460.385.991	10.904.130.530
	248.977.540.735	218.385.393.386

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 - 30/06/2022	Từ 01/01/2021 - 30/06/2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.576.005.382	3.659.735.819
- Hàng bán bị trả lại	3.562.878	-
	<u>2.579.568.260</u>	<u>3.659.735.819</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 - 30/06/2022	Từ 01/01/2021 - 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	140.292.455.712	142.863.333.666
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.637.441.613	23.117.407.393
	<u>180.929.897.325</u>	<u>165.980.741.059</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 - 30/06/2022	Từ 01/01/2021 - 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.301.322.507	8.864.787.118
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.002	463.576
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.236.127.553	337.642.900
	<u>10.537.590.062</u>	<u>9.202.893.594</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 - 30/06/2022	Từ 01/01/2021 - 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.036.307.314	6.695.020.297
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	249.079.628	134.103.148
Chi phí tài chính khác	654.582	159.243.704
	7.286.041.524	6.988.367.149

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,0%	20,0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	61.229.192	61.229.192
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	61.229.192	61.229.192

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	63.189.812.194	63.189.506.414
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	63.189.812.194	63.189.506.414

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.851.133.345	-	145.247.846.672	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.086.579.596.269	(1.028.035.340.274)	1.207.489.967.600	(1.082.857.495.322)
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	355.759.203.073	(7.400.000.000)	450.857.733.073	(169.400.000.000)
	1.648.189.932.687	(1.035.435.340.274)	1.803.595.547.345	(1.252.257.495.322)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	157.702.710.680	173.301.588.029
Phải trả người bán, phải trả khác	373.424.096.183	361.671.091.968
Chi phí phải trả	141.878.386.368	140.694.637.131
	673.005.193.231	675.667.317.128

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.851.133.345	-	-	205.851.133.345
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.086.111.071	25.458.144.924	-	58.544.255.995
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	313.631.470.000	34.727.733.073	-	348.359.203.073
	552.568.714.416	60.185.877.997	-	612.754.592.413
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.247.846.672	-	-	145.247.846.672
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.207.489.967.600	-	-	1.207.489.967.600
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	450.857.733.073	-	-	450.857.733.073
	1.803.595.547.345	-	-	1.803.595.547.345

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	6.471.543.769	151.231.166.911	-	157.702.710.680
Phải trả người bán, phải trả khác	183.419.775.199	190.004.320.984	-	373.424.096.183
Chi phí phải trả	141.878.386.368	-	-	141.878.386.368
	331.769.705.336	341.235.487.895	-	673.005.193.231

Tại ngày 01/01/2022

Vay và nợ	22.070.421.118	151.231.166.911	-	173.301.588.029
Phải trả người bán, phải trả khác	179.763.119.762	181.907.972.206	-	361.671.091.968
Chi phí phải trả	140.694.637.131	-	-	140.694.637.131
	342.528.178.011	333.139.139.117	-	675.667.317.128

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế Từ 01/01/2022 - 30/06/2022	Lũy kế Từ 01/01/2021 - 30/06/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		502.462.293	1.166.242.852
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	502.462.293	1.166.242.852
Mua hàng hóa, dịch vụ		-	261.284.151
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	-	261.284.151
Doanh thu tài chính		1.311.129.818	887.839.915
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.311.129.818	887.839.915

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		776.721.907	565.090.675
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	776.721.907	565.090.675
Phải thu cho vay ngắn hạn		34.727.733.073	34.727.733.073
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	34.727.733.073
Phải thu khác ngắn hạn, dài hạn		16.287.312.541	11.846.060.517
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	16.287.312.541	11.846.060.517
Chi phí phải trả		1.727.273	1.727.273
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.727.273	1.727.273
Phải trả khác ngắn hạn		803.535.855	803.535.855
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	803.535.855	803.535.855

Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Lũy kế Từ	Lũy kế Từ
		01/01/2022 - 30/06/2022	01/01/2021 - 30/06/2021
		VND	VND
Nguyễn Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT	210.000.000	180.000.000
Huỳnh Minh Việt	TV HĐQT	21.428.571	-
Nguyễn Chính Phương	TV HĐQT	21.428.571	-
Nguyễn Dũng Minh	TV HĐQT	21.428.571	-
Đình Hoài Nam	TV HĐQT	21.428.571	-
Nguyễn Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	300.000.000	600.000.000
Nguyễn Thị Dung	PCT HĐQT	150.000.000	300.000.000
Nguyễn Giang Nam	TV HĐQT	90.000.000	180.000.000
Nguyễn Thế Vinh	TV HĐQT	90.000.000	180.000.000
Trần Quốc Toàn	TV HĐQT	90.000.000	180.000.000
Dương Thị Mai Hương	Trưởng BKS	21.428.571	-
Trần Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	45.000.000	60.000.000
Lê Thị Bích Hạnh	Thành viên BKS	10.714.286	-
Nguyễn Hương Nga	Trưởng BKS	60.000.000	120.000.000
Vũ Xuân Dương	Thành viên BKS	30.000.000	60.000.000
Lê Đình Quang	Tổng Giám đốc	166.942.433	-
Hà Trung Dũng	P. Tổng Giám đốc	23.824.473	-
Nguyễn Quang Thành	Tổng Giám đốc	518.804.545	616.100.000
Nguyễn Thị Dung	P. Tổng Giám đốc	176.930.351	211.800.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh tương ứng được so sánh với Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

32. GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu LNST trên Báo cáo KQKD Hợp nhất Quý II năm 2022 lỗ 9,8 tỷ đồng giảm lỗ 5,2 tỷ đồng tương ứng giảm 35% so với cùng kỳ năm trước. KQKD tốt lên là do các nguyên nhân chính sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ đạt 153,9 tỷ đồng tăng 34,5 tỷ đồng tương đương mức tăng 29% đồng thời giá vốn bán hàng ở mức 101,6 tỷ đồng tăng 17,2 tỷ đồng tương đương mức tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu có sự tăng trưởng như trên do quý II năm 2021 là thời điểm dịch bệnh Covid 19 vẫn chưa được kiểm soát, nhiều địa phương thực hiện giãn cách xã hội dẫn đến sản xuất, tiêu dùng bị đình trệ.
2. Doanh thu tài chính trong kỳ là 644 triệu đồng giảm 5,9 tỷ đồng tương đương mức giảm 90% so với cùng kỳ năm trước trong khi chi phí tài chính tăng 12% đạt 3,5 tỷ đồng. Doanh thu tài chính kỳ này thấp hơn cùng kỳ năm trước do cùng kỳ năm trước ghi nhận lãi từ các hợp đồng tiền gửi đến hạn trong kỳ.

3. Chi phí khác trong kỳ là 4,1 tỷ đồng tăng 1,4 tỷ đồng tương ứng mức tăng 54% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Công ty con của Công ty thực sửa chữa, thay thế tài sản, công cụ dụng cụ và ghi nhận giá trị còn lại chưa phân bổ vào chi phí khác.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Tiến Thành

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thành

Tổng Giám đốc



Lê Đình Quang